

Bản án số: **15/ 2020 /HC-PT**

Ngày: **19/11/ 2020**

V/v “*Khiếu kiện các quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thoa** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân** - kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 221/2020/TLPT-HC ngày 03 tháng 8 năm 2020 về “*Khiếu kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 12/2020/HC- ST ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2020/QĐPT-HC ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông **Lê Công K** sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Tổ 8, khu vực 2, P.T, Tp.Q, T.Bình Định; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Trần Bá N thuộc Công ty TNHH MTV T - Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch UBND phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đặng Thanh H - Chủ tịch UBND phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Sơn B - Phó Chủ tịch UBND phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Theo văn bản ủy quyền số 01/GUQTUBND ngày 02/3/2020); vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Hoàng N - Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công V - Phó Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Theo văn bản ủy quyền số 06/GUQ-UBND ngày 13/01/2020); vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Sơn B - Phó Chủ tịch UBND phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị C - sinh: 1947

3. Bà Nguyễn Thị Bích H - sinh năm: 1975

Cùng địa chỉ: Tổ 8, khu vực 2, P.T, thành phố Q, T.Bình Định; đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Lê Công K - sinh năm: 1949

5. Ông Lê Công C - sinh năm: 1960

Địa chỉ: Tp.Q, tỉnh Bình Định; đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Lê Công K - sinh năm: 1970

Địa chỉ: Tp.Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người khởi kiện ông Lê Công K trình bày:*

Trước năm 1983, sau khi vào HTX nông nghiệp, gia đình ông không có tư liệu sản xuất, ruộng đất vào Hợp tác xã nông nghiệp, lương thực thực phẩm không đủ cung cấp cho gia đình, nên cha ông là ông Lê C có khai hoang 02 thửa đất tại tổ 8, khu vực 2, phường T để sử dụng trồng cây ăn trái, rau màu và cây lâu năm để cải thiện cuộc sống gồm: Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.326,16m² và thửa đất số 73, tờ bản đồ số 36, diện tích 799,3m², từ khi khai hoang đến nay gia đình tôi sử dụng ổn định không có ai tranh chấp. Sau khi các anh chị lập gia đình ra ở riêng thì ông và chị ông là bà Lê Thị C tiếp tục canh tác quản lý sử dụng ổn định. Đây là đất tư của gia đình ông không vô hợp tác xã, không thuộc diện cân đối giao quyền, không thực hiện đấu thầu, mấy chục năm nay không nghe UBND phường thông báo gì về đất công ích của UBND phường T.

Vào năm 1993, khi Nhà nước thực hiện cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64 của Chính phủ thì hộ cha tôi là ông Lê C đã được cân đối giao quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, hiện nay Nhà nước thu hồi một phần cả 02 thửa đất này để làm dự án nâng cấp tuyến đường ĐT 638 (đường phía Tây tỉnh nhưng UBND phường T

xác nhận đây là đất công ích do UBND phường quản lý và chỉ hỗ trợ cho gia đình tôi 30% giá trị bồi thường, còn lại 70% UBND phường T thụ hưởng. Gia đình ông đã làm đơn khiếu nại đến UBND phường T yêu cầu bồi thường đủ cho ông đến ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND phường T ban hành Quyết định số 71/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công K và bà Lê Thị C với nội dung không công nhận khiếu nại của ông, không đồng ý với quyết định của UBND phường, ông khiếu nại đến UBND thành phố Q, đến ngày 24/9/2019 Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 6256/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công K và bà Lê Thị C với nội dung công nhận quyết định của UBND phường T, không công nhận yêu cầu khiếu nại của ông. Việc ban hành các quyết định trên làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, gây thiệt hại cho gia đình ông K cho nên ông K khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND phường T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công K và bà Lê Thị C (viết tắt là QĐ 71) và Quyết định số 6256/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định (viết tắt là QĐ 6256).

Bên cạnh các đơn khởi kiện vụ án hành chính, bản sao các quyết định hành chính bị kiện, ông Lê Công K còn cung cấp cho Tòa một số tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, ông K không tự mình thu thập được bất kỳ chứng cứ nào khác và không có yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định: Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Công V - Phó Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định trình bày:

Ông Lê Công K và người có liên quan là bà Lê Thị C (là chị em ruột) đang cùng sử dụng 02 thửa đất tại khu vực 4, phường T, thành phố Q và 02 thửa đất này bị ảnh hưởng một phần trong dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh) thuộc phường T, thành phố Q.

Theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996, ông Lê Công K và bà Lê Thị C sử dụng 02 thửa đất:

+ Thửa đất 66 tờ bản đồ số 36 có diện tích 2.329,16m², không thể hiện chủ sử dụng đất.

+ Thửa đất 73 tờ bản đồ số 36 có diện tích 799,3m², loại đất rừng - gỗ, không thể hiện chủ sử dụng đất.

Theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2018:

+ Ông K đang sử dụng thực tế thửa đất số 66, tờ bản đồ số 36 diện tích 2.000,4m², giảm so với bản đồ đo vẽ năm 1996 là 328,76m² là do sai số khi đo đạc.

+ Bà C đang sử dụng thực tế thửa đất số 73 tờ bản đồ số 36 diện tích $832,9m^2$, tăng so với bản đồ đo vẽ năm 1996 là $33,6m^2$ là do sai số khi đo đạc.

Diện tích đất thu hồi:

+ Diện tích đất thu hồi của bà C là $369,7m^2/832,9m^2$. Diện tích đất còn lại sau thu hồi của bà C là $463,2m^2$.

+ Diện tích đất thu hồi của ông K là $93,7m^2/2000,4m^2$ và diện tích đất còn lại sau thu hồi của ông K là $1906,7m^2$.

Nguồn gốc 02 thửa đất: được UBND phường T xác nhận tại văn bản số 101/UBND-ĐC ngày 04/12/2018, như sau:

Theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996 và Bộ đấu thầu đất công ích lưu trữ tại UBND phường T, thì:

+ Thửa đất 66 tờ bản đồ số 36 có diện tích $2.326,16m^2$, có tục danh Xước võ, loại đất trồng cây ăn quả, là đất công ích do UBND Phường quản lý, không đấu thầu, ông K bồi trúc, trực tiếp trồng cây ăn quả, thời gian sử dụng đất trước ngày 01/7/2004.

+ Thửa đất 73 tờ bản đồ số 36 có diện tích $799,3m^2$, có tục danh Lường võ, loại đất rừng, là đất công ích do UBND Phường quản lý, không đấu thầu, bà C bồi trúc, trực tiếp trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đất trước ngày 01/7/2004.

Kết quả kiểm tra, xác minh nguồn gốc 02 thửa đất cho thấy:

Theo hồ sơ đấu thầu đất công ích và hồ sơ kiểm tra, điều chỉnh đất dự phòng lưu trữ tại UBND phường T, thể hiện:

Hồ sơ kiểm tra, điều chỉnh đất dự phòng năm 2000 và hồ sơ đấu thầu kèm theo, thể hiện:

+ Thửa đất có tục danh Xước Võ, được xác lập tại thửa 66 tờ bản đồ số 36 có diện tích $2.379,2m^2$, trước năm 2000 ông Huỳnh L sử dụng (*không qua hình thức đấu thầu*) và năm 2000, UBND phường T tổ chức đấu thầu, ông L trúng thầu sử dụng thửa đất.

+ Thửa đất có tục danh Lường Võ, được xác lập tại thửa 73 tờ bản đồ số 36 có diện tích $799,3m^2$, loại đất RTG, trước năm 2000 ông Lê Công C - cha ông K, bà C sử dụng (*không qua hình thức đấu thầu*), năm 2000 đưa vào danh sách nhưng không đấu thầu.

- Danh sách sản lượng đấu thầu năm 2001, thể hiện ông Huỳnh L đấu thầu và sử dụng thửa đất có tục danh Xước Võ (*thửa 66 tờ bản đồ số 36*), không thể hiện thửa có tục danh Lường Võ (*thửa 73 tờ bản đồ số 36*).

- Danh sách sản lượng đấu thầu năm 2002, thể hiện ông Huỳnh L tiếp tục đấu thầu và sử dụng thửa đất có tục danh Xước Võ (*thửa 66 tờ bản đồ số 36*) còn thửa đất có tục danh Lường Võ (*thửa 73 tờ bản đồ số 36*) đưa vào danh sách nhưng không đấu thầu.

- Danh sách đấu thầu năm 2003, thể hiện có đưa vào danh sách nhưng không đấu thầu thửa đất có tục danh Xước Vỡ (*thửa 66 tờ bản đồ số 36*) còn thửa đất có tục danh Lường Vỡ (*thửa 73 tờ bản đồ số 36*) không đưa vào danh sách đấu thầu.

- Từ năm 2004 đến khi thu hồi đất, thửa 66, 73 tờ bản đồ số 36 đưa vào danh sách đất công ích của phường nhưng không tổ chức đấu thầu.

Trong quá trình thu hồi đất, GPMB, bà C và ông K đã có đơn khiếu nại về nguồn gốc sử dụng 02 thửa đất 66 và 73. Ngày 17/6/2019, Chủ tịch UBND phường T đã ban hành quyết định số 71/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại đối với bà C và ông K, theo đó không công nhận nội dung đơn của bà C, ông K.

Kết quả làm việc với Thanh tra thành phố, ông Lê Văn K, bà Lê Thị C không cung cấp được giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng 02 thửa đất nói trên.

Hồ sơ bồi thường thể hiện:

Ngày 25/02/2019, UBND thành phố ban hành Quyết định số 974/QĐ-UBND về việc thu hồi 463,4m² đất công ích thuộc thửa đất 66, 73 tờ bản đồ 36 do UBND phường T quản lý để thực hiện dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (*đường phía Tây tỉnh*). Trong đó, thửa đất số 66, tờ bản đồ 36 có diện tích là 2.000,4m² bị thu hồi một phần là 93,7m² và thửa đất số 73, tờ bản đồ 36 có diện tích là 832,9m² bị thu hồi một phần là 396,7m².

Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan và nguồn gốc sử dụng 02 thửa đất do UBND phường T xác nhận như trên, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 về việc quyết định phương án không tính bồi thường về đất mà hỗ trợ 100% giá đất bị thu hồi cho UBND phường T (*có Quyết định và phụ lục kèm theo*). Tuy nhiên, xét trên thực tế bà C, ông K bồi trúc và sử dụng đất trước ngày 01/7/2004 nên đã xét hỗ trợ 30% giá đất bị thu hồi và trừ trong tổng số 100% giá đất bị thu hồi đã tính hỗ trợ đất công ích cho UBND phường T. Đơn giá hỗ trợ về đất cho ông K, bà C là 81.400 đồng/m² trên tổng diện tích đất thu hồi là 463,4m² (369,7m² + 93,7m²). Đồng thời, bồi thường cây trồng, hoa màu cho ông K, bà C theo quy định (*có Bảng tính kèm theo*).

Ông Lê Công K và bà Lê Thị C không đồng ý với giá trị hỗ trợ như trên nên có đơn khiếu nại về nguồn gốc đất. Ngày 17/6/2019, Chủ tịch UBND phường T ký ban hành Quyết định số 71/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công K và bà Lê Thị C, với nội dung không công nhận nội dung đơn của ông K, bà C.

Ông Lê Công K và bà Lê Thị C không đồng ý nội dung Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND phường T nên tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố.

Căn cứ hồ sơ vụ việc, xét kết quả xác minh của Thanh tra thành phố tại Báo cáo số 170/BC-TTr ngày 13/8/2019. Ngày 24/9/2019, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 6256/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối

với ông Lê Công K và bà Lê Thị C như sau: Không công nhận nội dung đơn của ông Lê Công K và bà Lê Thị C khiếu nại, yêu cầu kiểm tra, xác nhận lại đúng nguồn gốc 02 thửa đất là đất khai hoang của gia đình Ông Bà, để gia đình được nhận bồi thường, hỗ trợ về đất trong dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (*đường phía Tây tỉnh*) thuộc phường T, thành phố Q. Vì theo hồ sơ địa chính được xác lập và Sổ bộ đầu thầu đất công ích, dự phòng lưu trữ tại UBND phường T thì 02 thửa đất 66 và 73 tờ bản đồ số 36 có nguồn gốc là đất công do UBND phường T quản lý và đã tổ chức đấu thầu sử dụng thường xuyên đối với thửa 66 còn thửa 73 thì không đấu thầu sử dụng nhưng đều được đưa vào danh sách để theo dõi, quản lý. Trên thực tế thì bà Lê Thị C và ông Lê Công K có bồi trồng và sử dụng đất để trồng cây trước ngày 01/7/2004 cho đến thời điểm hiện nay. Do vậy, áp dụng Điều 31 Quyết định 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh, quy định về việc hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn, Hội đồng BT, GPMB của dự án đã xem xét hỗ trợ 30% giá đất bị thu hồi cho bà C, ông K và trừ trong tổng số 100% giá đất bị thu hồi đã tính hỗ trợ cho UBND phường T.

Như vậy, việc Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 6256/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với ông Lê Công K và bà Lê Thị C là đúng quy định pháp luật.

Việc ông Lê Công K yêu cầu hủy Quyết định nêu trên là không có cơ sở

2.2. Chủ tịch UBND phường T, Q, Bình Định: Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Sơn B - Phó Chủ tịch UBND phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định trình bày:

Theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996, bộ đầu thầu đất công ích lưu trữ tại UBND phường qua các thời kỳ: Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 36, diện tích 2326,16m², loại đất trồng cây ăn quả, tực danh Xước võ; Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 36, diện tích 799,30m², loại đất trồng rừng, tực danh: Lườn võ. Các thửa đất trên là đất công ích do UBND phường quản lý, không đấu thầu. ông Lê Công K và bà Lê Thị C bồi trồng, trực tiếp trồng cây ăn quả và cây lâu năm trước ngày 01/7/2004.

Ông K và bà C là hộ nông nghiệp đã được cân đối giao quyền sử dụng đất chung trong hộ ông Lê C (cha của ông K và bà C) và ngày 28/5/2001 UBND thành phố Q đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00591, chủ sử dụng là hộ ông Lê C.

Hai thửa đất trên bị ảnh hưởng một phần trong dự án nâng cấp tuyến đường ĐT 638 (*đường phía Tây tỉnh*) thuộc phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định, và ông K và bà C đã được đền bù theo đúng quy định. Do đó UBND phường T không đồng ý với yêu cầu của ông K và bà C. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND phường T, Q, Bình Định: Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Sơn Bình - Phó Chủ tịch UBND phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định trình bày:

Thông nhất như phần trình bày của UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định. Ngoài ra UBND phường T không có trình bày hay yêu cầu nào khác.

3.2. Bà Lê Thị C; bà Nguyễn Thị Bích H; ông Lê Công K; ông Lê Công C; ông Lê Công K thống nhất như phần trình bày và yêu cầu của ông Lê Công K, ngoài ra bà C, bà H, ông K, ông C, ông K không có trình bày hay yêu cầu nào khác.

Với nội dung trên,

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 12/2019/HC- ST ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

- Căn cứ vào quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 157; Điều 158; khoản 1 điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính;

- Căn cứ vào quy định của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Thông tư số 07/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ, quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/TT-TTCT ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 07/TT-TTCT ngày 31/10/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ quy định tại Căn cứ quy định tại Điều 29 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công K về việc yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND phường T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công Kinh và bà Lê Thị C và Quyết định số 6256/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công Kinh, bà Lê Thị C, trú tại: Tổ 8, khu vực 2, phường T, thành phố Q.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Trong thời hạn luật định,

Ngày 01/7/2020, người khởi kiện ông Lê Công K kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm nêu trên với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, hủy hai Quyết định số 71 và số 6256.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

Tại phiên tòa, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung, không rút kháng cáo; các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án, yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết.

Xét yêu cầu của người khởi kiện ông Lê Công K yêu cầu hủy Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND phường T và Quyết định số 6256/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định;

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, thấy:

- Ngày 21/12/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 (bl 57), về phương án bồi thường, hỗ trợ cho 07 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km 137+580-Km143+787; kèm theo phụ lục bản tính chi tiết giá trị bồi thường thiệt hại về tài sản, trong đó có hộ Lê Thị C và hộ ông Lê Công K, cụ thể: đối với hộ bà Lê Thị C thu hồi diện tích đất 369,7 m², đất công ích phường quản lý, không đấu thầu, bà C bồi trúc, canh tác cây ăn quả từ trước 01/7/2004 đến nay với đơn giá bồi thường về đất là hỗ trợ 30% giá đất, với số tiền 9.028.074 đồng; bồi thường hoa màu với số tiền 6.905.000 đồng; đối với hộ ông Lê Công K thu hồi diện tích đất 93,7 m², đất công ích phường quản lý, không đấu thầu, ông K bồi trúc, canh tác cây ăn quả từ trước 01/7/2004 đến nay với đơn giá bồi thường về đất là hỗ trợ 30% giá đất số tiền 2.288.154 đồng; bồi thường cây trồng, hoa màu số tiền 1.665.000 đồng.

- Ngày 25/02/2019, Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 974/QĐ-UBND về việc thu hồi đất công ích do UBND phường T quản lý để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km 137+580-Km143+787, nội dung thu hồi diện tích đất 463,40 m², cụ thể tại 93,7 m² thuộc thửa đất số 66 (một phần thửa đất), tờ bản đồ số 36 và 369,7 m² thuộc thửa đất số 73 (một phần thửa đất), tờ bản đồ số 36.

Ông Lê Công K, bà Lê Thị C cho rằng: hai thửa đất nêu trên có nguồn gốc của cha mẹ các ông, bà khai hoang sử dụng từ trước năm 1983 cho đến nay, không phải là đất công ích do Ủy ban nhân dân phường T quản lý nên không đồng ý với giá trị hỗ trợ như trên nên có đơn khiếu nại. Ngày 17/6/2019, Chủ tịch UBND

phường T ban hành Quyết định số 71/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông K, bà C, với nội dung không công nhận nội dung đơn của ông K, bà C. Ông K, bà C tiếp tục khiếu nại, ngày 24/9/2019, Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 6256/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông K, bà C, với nội dung không công nhận nội dung đơn của ông K, bà C khiếu nại, yêu cầu kiểm tra, xác nhận lại đúng nguồn gốc 02 thửa đất là đất khai hoang của gia đình Ông Bà, để gia đình được nhận bồi thường, hỗ trợ về đất trong dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (*đường phía Tây tỉnh*) thuộc phường T, thành phố Q.

Xét:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác định: Thửa đất số 66, tờ bản đồ 36, diện tích 2.004 m² (giảm so với bản đồ đo vẽ năm 1996 là 328,76 m² là sai số do đo đạc) do ông K sử dụng trước ngày 01/7/2004; thửa đất số 73, tờ bản đồ số 36, diện tích 832,9 m² (tăng so với bản đồ đo vẽ năm 1996 là 33,6 m² là sai số do đo đạc) do bà C sử dụng từ trước ngày 01/7/2004. Người làm chứng gồm các ông Huỳnh L, Huỳnh Mai, Nguyễn Luận đều xác nhận: thửa đất số 66, 73 là đất do cụ Lê C (Cha ông K, bà C) khai hoang trước năm 1983 ở trên đất có ngôi nhà nhỏ, ở để bảo vệ cây cối và hoa màu. Đất được sử dụng trồng cây ăn quả và trồng cây lâu năm ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp, không đấu thầu, không bỏ hoang. Sau khi cụ C qua đời ông Lê Công K và bà Lê Thị C tiếp tục quản lý ổn định đến nay. Người làm chứng ông Nguyễn Chở, Nguyễn Đình Đông (đều là cựu Thư ký đội 14, nhiệm kỳ 1983-1985 của đội sản xuất HTX nông nghiệp phường T) đều xác nhận: Thửa đất 66 và thửa đất 73 gia đình bà C, ông K khai hoang trước năm 1983 được sử dụng trồng cây ăn quả và trồng rừng đến nay không ai tranh chấp, không bỏ hoang, không đấu thầu.

Như vậy, lời khai của người khởi kiện phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với lời khai của người bị kiện xác định gia đình ông K, bà C canh tác, sử dụng trước năm 2004; tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu để xác định mốc thời gian cụ thể gia đình ông K, bà C khai hoang sử dụng các thửa đất trên vào thời gian nào để từ đó có căn cứ xác định quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của luật đất đai. Trong khi đó, hộ gia đình ông K, bà C đã sử dụng thửa đất trên ổn định, lâu dài và không có ai tranh chấp thì đó là một trong những điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai.

[2]. Tại hồ sơ vụ án thể hiện: Danh sách đất dự phòng phường T (bl 37) thể hiện thửa đất số 73, tờ bản đồ số 36, diện tích 799,3 m², tục danh: Lường Võ, ghi tên người sử dụng là Lê Công K1, không đưa vào đấu thầu; còn thửa đất số 66, tờ bản đồ 36, tục danh Xước Võ, thể hiện người sử dụng đất là ông Huỳnh L. Tại *Danh sách đấu thầu* năm 2001 đến 2003 đều ghi tên ông Huỳnh L. Tại Giấy xác nhận của nhân chứng ông Huỳnh L, xác nhận: thửa đất 66 và thửa đất 73 là đất do

cụ Lê C (Cha ông K, bà C) khai hoang trước năm 1983, sử dụng trồng cây ăn quả và trồng cây lâu năm ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp, không đấu thầu, không bỏ hoang. Trong khi đó, tại Biên bản làm việc ngày 02/6/2020 (bl 168) của Thanh tra thành phố Q, ông Lê Thanh Tùng - Cán bộ trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q xác định: ông có gặp ông Huỳnh L để xác minh thông tin thửa đất số 66 có đấu thầu hay không? Nhưng ông L già yếu (gần 80 tuổi) nên không nhớ rõ việc đấu thầu; còn Ủy ban nhân dân phường T thì xác định hiện nay UBND phường không tìm thấy hồ sơ lưu trữ thực hiện việc ông L thực hiện nghĩa vụ tài chính sau khi đấu thầu từ thời điểm năm 2000 – 2002.

Hơn nữa, Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (bl 57), ban hành kèm theo Phụ lục bản tính chi tiết giá trị bồi thường thiệt hại về tài sản đối với hộ Lê Thị C và hộ ông Lê Công K đều xác định hai thửa đất trên là đất công ích phường quản lý, **không đấu thầu**.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng 2 thửa đất trên do UBND phường T quản lý và đã tổ chức đấu thầu, đưa vào danh sách quản lý, theo dõi là chưa đủ căn cứ.

[3]. Theo Bản đồ địa chính năm 1996 thì thửa đất số 66, 73; tờ bản đồ số 36 không thể hiện chủ sử dụng đất là ai nhưng đến ngày 08/9/2000 Ủy ban nhân dân phường T thông báo về việc kiểm tra, điều chỉnh lại diện tích đất dự phòng và tại Danh sách đất dự phòng phường T lại thể hiện thửa đất số 66, tờ bản đồ số 36, diện tích 2379,2 m² người sử dụng là ông Huỳnh L. Tuy nhiên như đã phân tích trên, ông Huỳnh L cho rằng thửa đất 66 là do cha ông K, bà C khai hoang từ trước năm 1983, sử dụng trồng cây ăn quả và trồng cây lâu năm ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp, không đấu thầu, không bỏ hoang.

Như vậy, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án có sự mâu thuẫn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mâu thuẫn này. Để làm rõ vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm cần lấy lời khai của ông Huỳnh L và những người làm chứng khác gồm ông Huỳnh Mai, Nguyễn Luận, ông Nguyễn Chở, Nguyễn Đình Đông để xác định ông Huỳnh L hay gia đình ông K, bà C sử dụng và diện tích đất này có được Ủy ban nhân dân phường T đưa vào quỹ đất công ích của phường hay không.

Tại Điều 14 của Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định, đất dành cho nhu cầu công ích của xã được quy định như sau: “1. Căn cứ vào quỹ đất đai, đặc điểm và nhu cầu của địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định tỷ lệ đất được để cho mỗi xã không quá 5% đất nông nghiệp của từng xã. Những xã có nhiều loại đất trong quỹ đất nông nghiệp, thì tỷ lệ diện tích đất trồng lúa nước so với tổng số diện tích đất trồng lúa nước được dành cho nhu cầu công ích cũng chỉ để tối đa bằng tỷ lệ được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cho xã đó, phần còn thiếu thì phải sử dụng từ các loại đất khác. 2. Những xã đã để quá tỷ lệ

theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nói tại khoản 1 Điều này thì phần đất vượt phải đưa vào quỹ đất để giao cho các hộ gia đình, cá nhân”.

Tại Điều 15 của Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định: “1. Đất dành cho nhu cầu công ích của xã do Ủy ban nhân dân xã tổ chức quản lý và sử dụng; 2. Việc quản lý và sử dụng đất dành cho nhu cầu công ích của xã được quy định như sau: a) Ủy ban nhân dân xã cho hộ gia đình, cá nhân thuê để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Tiền thuê được từ việc cho thuê đất chỉ được dùng vào nhu cầu công ích của xã theo quy định của pháp luật”

Như vậy, Căn cứ quy định trên để có cơ sở giải quyết vụ án cần thu thập tài liệu chứng cứ là Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của Ủy ban nhân dân phường T từ năm 1993 đến năm 1999 để xác định Ủy ban nhân dân phường T có quy hoạch hai thửa đất nêu trên vào đất công ích hay không, trường hợp giai đoạn này Ủy ban nhân dân phường T chưa đưa vào quy hoạch đất công ích mà đến năm 2000 mới đưa vào đất công ích trong khi hộ gia đình ông K, hộ gia đình bà C sử dụng canh tác ổn định từ trước đó là chưa đủ cơ sở; ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông K, hộ gia đình bà C.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ nêu trên để đánh giá làm căn cứ giải quyết vụ án nhưng đã bác đơn khởi kiện của người khởi kiện là chưa đủ cơ sở.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên cần hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Công K, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị này phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên người khởi kiện kháng cáo là ông Lê Công K không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

1. Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Công K về việc “Khiếu kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

2. Hủy toàn bộ Bản án Hành chính sơ thẩm số 12/2020/HC-ST ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định về vụ án “Khiếu kiện các quyết

định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” giữa người khởi kiện là Lê Công K với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Lê Công K không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003842 ngày 03/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 19/11/2020.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III-TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Cục thi hành án dân sự Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long